

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, TP. HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
RIÊNG CÔNG TY**
Quý IV năm 2013

Ngày 20/01/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

ĐVT: đồng Việt Nam

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		496,196,376,242	478,863,820,913
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		228,886,652,129	118,347,482,507
1. Tiền	111	3	16,886,652,129	2,805,454,527
2. Các khoản tương đương tiền	112		212,000,000,000	115,542,027,980
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	6,113,180,766	32,464,001,146
1. Đầu tư ngắn hạn	121		7,931,047,144	35,516,078,972
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1,817,866,378)	(3,052,077,826)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		134,854,648,104	118,333,620,964
1. Phải thu của khách hàng	131	5	137,098,876,682	129,036,927,924
2. Trả trước cho người bán	132		15,216,918,897	8,851,313,713
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Các khoản phải thu khác	135	6	9,054,545,135	6,830,793,217
5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(26,515,692,610)	(26,385,413,890)
IV. Hàng tồn kho	140	7	122,150,062,096	205,753,788,263
1. Hàng tồn kho	141		122,580,143,494	207,364,852,939
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(430,081,398)	(1,611,064,676)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,191,833,147	3,964,928,033
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		339,723,794	126,583,965
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,072,500,998	623,882,254
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	8	47,548,430	47,548,430
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		732,059,925	3,166,913,384
B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)	200		92,836,915,640	87,765,656,222
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		16,169,176,391	16,153,576,321
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9(a)	11,857,265,669	11,688,937,168
- Nguyên giá	222		31,045,063,319	32,126,416,445
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19,187,797,650)	(20,437,479,277)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9(b)	4,178,092,841	4,464,639,153
- Nguyên giá	228		4,775,281,473	5,128,755,786
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(597,188,632)	(664,116,633)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9(c)	133,817,881	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		70,000,000,000	70,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		70,000,000,000	70,000,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		6,667,739,249	1,612,079,901
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	3,431,315,003	1,095,020,613
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11	2,335,878,406	517,059,288
3. Tài sản dài hạn khác	268		900,545,840	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		589,033,291,882	566,629,477,135

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300 = 310+330)	300		232,313,406,419	275,462,294,044
I. Nợ ngắn hạn	310		230,703,310,146	262,901,509,739
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	58,753,531,472	45,617,056,975
2. Phải trả cho người bán	312	13	49,448,726,277	68,654,315,882
3. Người mua trả tiền trước	313		61,543,473,387	108,959,126,286
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	4,659,761,409	2,501,946,488
5. Phải trả công nhân viên	315		12,669,699,654	6,833,996,052
6. Chi phí phải trả	316	15	11,978,030,333	20,491,882,275
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	7,998,441,945	2,841,901,044
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	17	18,644,502,782	4,941,962,647
10. Quỹ khen thưởng & phúc lợi	323	18	5,007,142,887	2,059,322,090
II. Nợ dài hạn	330		1,610,096,273	12,560,784,305
1. Phải trả dài hạn khác	333		142,000,000	-
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		1,468,096,273	12,560,784,305
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	400		356,719,885,463	291,167,183,091
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	356,719,885,463	291,167,183,091
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		162,542,920,000	81,320,460,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		123,423,405,031	188,731,182,260
3. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		(268,085,059)	(36,771,902,288)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		27,380,716,788	22,294,008,794
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		8,132,046,000	8,132,046,000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		35,508,882,703	27,461,388,325
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)	440		589,033,291,882	566,629,477,135

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

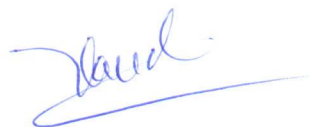
Tài sản	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại			
+ Dollar Mỹ (USD)		1,906.49	70,334.43
+ EURO (EUR)		6.20	267.76
+ Bảng Anh (GBP)		8.44	15.04
+ Yên Nhật (JPY)		35,000.00	35,000.00
+ Dollar Úc (AUD)		0.67	0.67

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Mai Thị Kim Dung



Nguyễn Thị Thanh Hương



Lê Tấn Phước

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Kỳ báo cáo: Quý 4 năm 2013

ĐVT: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		107,851,204,847	141,958,362,295	465,047,124,417	522,400,013,688
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	8,672,727	-	8,672,727
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20(a)	107,851,204,847	141,949,689,568	465,047,124,417	522,391,340,961
4. Giá vốn hàng bán	11	21	77,646,033,186	119,829,532,188	389,997,886,548	460,282,838,958
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		30,205,171,661	22,120,157,380	75,049,237,869	62,108,502,003
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20(b)	11,388,147,294	10,988,547,199	31,644,205,911	32,324,604,659
7. Chi phí tài chính	22	22	1,014,281,968	1,276,235,715	6,124,751,029	5,021,943,966
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		875,372,959	1,334,754,853	5,523,474,158	4,561,376,091
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	24,809,775,321	19,529,282,332	54,769,372,299	46,191,504,004
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		15,769,261,666	12,303,186,532	45,799,320,452	43,219,658,692
11. Thu nhập khác	31		628,326,980	3,681,579,799	1,473,013,955	3,857,497,325
12. Chi phí khác	32		208,926,039	487,041,247	413,274,005	637,633,111
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		419,400,941	3,194,538,552	1,059,739,950	3,219,864,214
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		16,188,662,607	15,497,725,084	46,859,060,402	46,439,522,906
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	4,399,309,541	1,255,371,965	11,571,776,799	4,456,817,091
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	24	(1,668,942,139)	839,385,809	(1,818,819,118)	1,865,942,490
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		13,458,295,205	13,402,967,310	37,106,102,721	40,116,763,325
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập biểu

Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc



Mai Thị Kim Dung



Nguyễn Thị Thanh Hương



Lê Tấn Phước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ báo cáo: Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		46,859,060,402	46,439,522,906
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		2,413,146,381	2,655,707,445
- Các khoản dự phòng	03		(135,625,023)	2,858,103,576
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		12,933,926	65,780,874
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(30,545,108,192)	(25,247,046,277)
- Chi phí lãi vay	06		5,523,474,158	4,561,376,091
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		24,127,881,652	31,333,444,615
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(15,793,137,906)	(818,751,667)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		84,784,709,445	(47,589,482,312)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(67,639,249,377)	2,684,874,393
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,979,633,817)	82,907,661
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5,523,474,158)	(4,561,376,091)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(8,540,042,647)	(3,899,426,830)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		6,468,676,240	13,265,040,313
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(8,732,558,884)	(18,404,165,606)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7,173,170,548	(27,906,935,524)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2,998,546,853)	(398,154,455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		372,727,274	500,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5,000,000,000)	(67,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		31,000,000,000	36,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		220,564,400	4,881,608,787
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29,358,827,141	34,855,866,089
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		52,953,571,962	8,339,820,421
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		52,516,495,000	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(98,000,000)	(17,055,498,932)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		214,153,447,000	211,694,685,994
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(201,280,951,267)	(173,579,487,514)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14,878,369,900)	(39,227,527,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		50,412,620,833	(18,167,827,952)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		110,539,363,343	(37,734,943,055)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		118,347,482,507	156,082,862,841
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(193,721)	(437,279)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3	228,886,652,129	118,347,482,507

Người lập biểu



Mai Thị Kim Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc



Lê Tấn Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý IV năm 2013****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh ("Công ty") (tên tiếng Anh là Seaprodex Refrigeration Industry Corporation) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 9 năm 1999 và điều chỉnh lần thứ 12 số 0301825452 ngày 04 tháng 12 năm 2013. Các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Ngày

Thay đổi lần thứ nhất	Ngày 29 tháng 03 năm 2005
Thay đổi lần thứ hai	Ngày 08 tháng 07 năm 2005
Thay đổi lần thứ ba	Ngày 24 tháng 10 năm 2006
Thay đổi lần thứ tư	Ngày 19 tháng 03 năm 2007
Thay đổi lần thứ năm	Ngày 09 tháng 12 năm 2008
Thay đổi lần thứ sáu	Ngày 25 tháng 08 năm 2010
Thay đổi lần thứ bảy	Ngày 04 tháng 11 năm 2010
Thay đổi lần thứ tám	Ngày 13 tháng 06 năm 2012
Thay đổi lần thứ chín	Ngày 16 tháng 08 năm 2012
Thay đổi lần thứ mười	Ngày 31 tháng 01 năm 2013
Thay đổi lần thứ mười một	Ngày 21 tháng 06 năm 2013
Thay đổi lần thứ mười hai	Ngày 04 tháng 12 năm 2013

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt các công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng.

Trụ sở chính: Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Lạnh (SEAREFICO) tại số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, phường 6, quận 3, TP.HCM.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng (SEAREE) có trụ sở tại Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty con: Công ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (ARICO) có trụ sở tại Lô 25 - 27 Đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng công ty được soạn thảo dựa theo qui ước giá gốc.

Các chính sách kế toán được áp dụng khi soạn lập các báo cáo tài chính riêng của Công ty là nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong niên độ trước.

Công ty sẽ soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty và công ty con ("Tập đoàn"). Trong báo cáo tài chính hợp nhất, công ty con là công ty mà Công ty kiểm soát các chính sách về hoạt động và tài chính, sẽ được hợp nhất đầy đủ. Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tỷ giá ghi nhận tại thời điểm lập báo cáo: Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

USD	21,080.63	VND/USD
EUR	28,927.74	VND/EUR
GBP	34,645.63	VND/GBP
JPY	199.52	VND/JPY
SGD	16,561.16	VND/SGD
AUD	18,686.39	VND/AUD

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Ghi nhận doanh thu và giá vốn công trình

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Hợp đồng lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và đã xuất hóa đơn vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khối lượng lắp đặt, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng, được khách hàng xác nhận và xuất hóa đơn tài chính.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Khi một hóa đơn được xuất trước cho khối lượng công việc chưa hoàn thành và chưa được khách hàng xác nhận, giá trị hóa đơn được ghi nhận là một khoản doanh thu chưa thực hiện.

Giá vốn công trình được ghi nhận dựa theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ và tỷ lệ lãi gộp công trình dự tính. Tổng Giám đốc, Giám đốc chi nhánh có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Tiền lãi

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập về cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được phê chuẩn.

Lợi nhuận được chia

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, lợi nhuận được chia từ công ty con được ghi nhận là lợi nhuận của Công ty khi công ty con có quyết định phân chia lợi nhuận hoặc tạm phân chia lợi nhuận giữa kỳ hoặc từng phần về Công ty.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định theo cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm hoặc công trình được sản xuất, lắp đặt, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.9 Tài sản cố định***Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình***

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Nhà cửa

3 - 30 năm

Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm	3 - 13 năm
Tài sản cố định khác	6 - 12 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, bao gồm tài sản cố định hữu hình đang xây dựng, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và trích khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và đưa vào hoạt động.

2.11 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Công ty trong năm.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập Công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

2.14 Chia cổ tức

Phần cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hoặc được Hội đồng quản trị thông qua (trong trường hợp tạm ứng cổ tức).

2.15 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho Công ty. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008, số dự phòng đã được lập trên cơ sở nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc, dựa trên mức lương của người lao động tại ngày lập báo cáo.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Theo hướng dẫn tại thông tư 180/2012/TT-BTC ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ tài chính, nguồn dư quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc khi lập báo cáo tài chính năm 2012 được hạch toán tăng thu nhập khác của Công ty. Do đó, Công ty không có số dư dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

2.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi khác, v.v..

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ tiền và hiện vật, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	461,647,365	141,040,635
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16,425,004,764	2,664,413,892
Các khoản tương đương tiền (*)		
Tổng cộng	16,886,652,129	2,805,454,527

(*) Các khoản tương đương tiền: Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá ba tháng

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31.12.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng (*)	5,000,000,000	31,000,000,000
Đầu tư vào chứng khoán đã niêm yết (**)	1,481,803,200	1,484,335,028
Đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết (**)	1,449,243,944	3,031,743,944
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (***)	(1,817,866,378)	(3,052,077,826)
Giá trị thuần	6,113,180,766	32,464,001,146

(*) Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm tại Ngân hàng.

(**) Danh sách của chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết theo giá trị và số lượng:

			31.12.2013		31.12.2012
	Mã CP	Số lượng (CP)	Giá trị (VNĐ)	Số lượng (CP)	Giá trị (VNĐ)
Cổ phiếu niêm yết					
Ngân hàng TM cổ phần Á Châu	ACB			54	2,141,188
Ngân hàng TM CP Xuất nhập khẩu (Eximbank)	EIB			8	188,305
Công ty Dịch vụ tổng hợp Sài Gòn	SVC			6	90,733
Ngân hàng TM cổ phần Ngoại Thương	VCB			2	111,602
Công ty Bia Sài Gòn Phú Yên	SMB	17,576	812,500,000	17,576	812,500,000
Công ty CP XNK Thủy sản Miền Trung	SPD	71,950	669,303,200	71,950	669,303,200
Cộng			1,481,803,200		1,484,335,028
Cổ phiếu chưa niêm yết					
Công ty CP Bảo hiểm Bảo Long	BLI			31,350	1,582,500,000
Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông	VAS	2,850	1,130,175,000	2,850	1,130,175,000
Công ty CP TS Năm Căn	SNC	31,906	319,068,944	31,906	319,068,944
Cộng			1,449,243,944		3,031,743,944
Tổng cộng			2,931,047,144		4,516,078,972

Lý do giảm:

- Giám do thanh lý theo Nghị quyết Đại hội cổ đông năm tài chính 2010.

(***) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:

	31.12.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	(3,052,077,826)	(7,078,879,796)
Tăng dự phòng	(47,619,348)	(2,278,620,194)
Hoàn nhập	1,281,830,796	6,305,422,164
Số dư cuối kỳ	(1,817,866,378)	(3,052,077,826)

PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31.12.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba	137,078,903,145	129,036,927,924
Bên liên quan (Thuyết minh 25b)	19,973,537	
	137,098,876,682	129,036,927,924

CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Phải thu người lao động	49,663,881	128,916,332
Phải thu - Lãi tiền gửi	1,592,881,945	846,902,779
Phải thu khác - ARICO	6,934,203,774	5,702,200,769
Phải thu khác	477,795,535	152,773,337
Tổng cộng	9,054,545,135	6,830,793,217

HÀNG TỒN KHO

	31.12.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	4,584,958,168	11,170,384,901
Nguyên vật liệu tồn kho	7,870,051,761	14,959,837,018
Chi phí công trình dở dang	110,113,877,206	181,036,722,380
Thành phẩm tồn kho	11,256,359	197,908,640
	122,580,143,494	207,364,852,939
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(430,081,398)	(1,611,064,676)
Giá trị thuần	122,150,062,096	205,753,788,263

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	31.12.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	(1,611,064,676)	(1,340,276,642)
Tăng dự phòng	-	(493,070,943)
Hoàn nhập	1,180,983,278	222,282,909
Số dư cuối kỳ	(430,081,398)	(1,611,064,676)

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31.12.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế Xuất Nhập khẩu	47,548,430	47,548,430
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Tổng cộng	47,548,430	47,548,430

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	13,931,633,220	5,180,740,259	9,104,537,428	2,620,418,133	1,289,087,405	32,126,416,445
Mua trong năm	-	85,400,000	2,244,100,000	535,228,972	-	2,864,728,972
Chuyển sang CCDC (*)	(216,188,353)	(905,549,620)	-	(1,076,678,955)	(23,500,000)	(2,221,916,928)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1,724,165,170)	-	-	(1,724,165,170)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	13,715,444,867	4,360,590,639	9,624,472,258	2,078,968,150	1,265,587,405	31,045,063,319
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	8,089,184,999	3,596,993,086	5,538,497,497	2,218,815,926	993,987,769	20,437,479,277
Khấu hao trong năm	535,303,441	491,982,251	821,360,592	285,018,957	73,774,908	2,207,440,149
Chuyển sang CCDC (*)	(205,854,029)	(634,839,712)	-	(868,762,865)	(23,500,000)	(1,732,956,606)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1,724,165,170)	-	-	(1,724,165,170)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	8,418,634,411	3,454,135,625	4,635,692,919	1,635,072,018	1,044,262,677	19,187,797,650
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	5,842,448,221	1,583,747,173	3,566,039,931	401,602,207	295,099,636	11,688,937,168
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	5,296,810,456	906,455,014	4,988,779,339	443,896,132	221,324,728	11,857,265,669
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013						VND
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:						95,598,381
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						8,353,619,020
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:						829,595,070

(*) Chuyển TSCĐ sang CCDC theo thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013.

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	TSCĐ vô hình khác (**) VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	4,161,384,720	855,983,313	111,387,753	5,128,755,786
Tăng trong kỳ				-
Chuyển sang CCDC (***)		(353,474,313)		(353,474,313)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	4,161,384,720	502,509,000	111,387,753	4,775,281,473
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	-	575,006,393	89,110,240	664,116,633
Khấu hao trong năm		200,136,840	5,569,392	205,706,232
Chuyển sang CCDC (***)		(272,634,233)	-	(272,634,233)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	-	502,509,000	94,679,632	597,188,632
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	4,161,384,720	280,976,920	22,277,513	4,464,639,153
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	4,161,384,720	-	16,708,121	4,178,092,841

(*) Quyền sử dụng 3.825m2 đất tại 31 Ngũ Hành Sơn, Quận Ngũ Hành Sơn, TP.Đà Nẵng: 4.161.384.720 VNĐ

(**) Chi phí sử dụng 15.395m2 đất tại 127 An Dương Vương, Quận 6, TP.HCM: 111.387.753 VNĐ

(***) Chuyển TSCĐ sang CCDC theo thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013.

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31.12.2013	31.12.2012
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong kỳ	133,817,881	
Chuyển sang TSCĐ	-	
Số dư cuối kỳ/năm	<u>133,817,881</u>	<u>-</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31.12.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Chi phí trả trước thuê đất	-	-
Công cụ, dụng cụ	514,322,736	196,395,156
Khác	2,916,992,267	898,625,457
Số dư cuối kỳ	3,431,315,003	1,095,020,613

11 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31.12.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	517,059,288	2,383,001,778
Tăng/ giảm trong kỳ/ năm	1,818,819,118	(1,865,942,490)
Số dư cuối kỳ/ năm	2,335,878,406	517,059,288

12 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31.12.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	58,753,531,472	45,617,056,975
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tổng cộng	58,753,531,472	45,617,056,975
Trong đó:		
- VP.Hồ Chí Minh vay tại ngân hàng	34,147,767,345	24,646,450,823
- Chi nhánh Đà Nẵng vay tại ngân hàng	24,605,764,127	20,970,606,152

13 PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	31.12.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba	49,448,726,277	65,781,392,927
Bên liên quan (Thuyết minh 25b)	-	2,872,922,955
Tổng cộng	49,448,726,277	68,654,315,882

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31.12.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT	167,619,145	837,319,379
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,297,106,117	1,265,371,965
Thuế thu nhập cá nhân	195,036,147	399,255,144
Tổng cộng	4,659,761,409	2,501,946,488

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31.12.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Chi phí trích trước cho các công trình	9,368,680,695	19,974,402,343
Chi phí hoạt động khác	2,609,349,638	517,479,932
Tổng cộng	11,978,030,333	20,491,882,275

16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Cổ tức phải trả	450,268,000	412,345,900
Tiền bảo hành giữ lại	69,044,755	69,044,755
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	1,645,624,268	100,040,236
Tài sản thừa chờ xử lý	21,635,420	21,635,420
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,811,869,502	2,238,834,733
Tổng cộng	7,998,441,945	2,841,901,044

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại thời điểm lập báo cáo.

18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	31.12.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	2,059,322,090	1,633,629,280
Trích lập quỹ	9,055,608,349	10,884,424,258
Sử dụng quỹ	(6,107,787,552)	(8,473,861,818)
Chuyển cho Công ty ARICO	-	(1,984,869,630)
Tổng cộng	5,007,142,887	2,059,322,090

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012:							
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	81,320,460,000	188,731,182,260	(19,716,403,356)	16,112,281,448	6,567,339,319	37,940,670,285	310,955,529,956
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	40,116,763,325	40,116,763,325
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(31,965,187,000)	(31,965,187,000)
Phân chia các quỹ (*)	-	-	-	6,181,727,346	1,564,706,681	(18,630,858,285)	(10,884,424,258)
Các thay đổi khác	-	-	(17,055,498,932)	-	-	-	(17,055,498,932)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	81,320,460,000	188,731,182,260	(36,771,902,288)	22,294,008,794	8,132,046,000	27,461,388,325	291,167,183,091
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013:							
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	81,320,460,000	188,731,182,260	(36,771,902,288)	22,294,008,794	8,132,046,000	27,461,388,325	291,167,183,091
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	37,106,102,721	37,106,102,721
Tăng vốn trong kỳ	81,222,460,000	(81,222,460,000)	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(14,916,292,000)	(14,916,292,000)
Phân chia các quỹ (*)	-	-	-	5,086,707,994	-	(14,142,316,343)	(9,055,608,349)
Các thay đổi khác	-	15,914,682,771	36,503,817,229	-	-	-	52,418,500,000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	162,542,920,000	123,423,405,031	(268,085,059)	27,380,716,788	8,132,046,000	35,508,882,703	356,719,885,463

(*) Số còn lại là khoản trích lập cho quỹ phúc lợi, khen thưởng (xem thuyết minh 18).

(b) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2013	31.12.2012
	CP phổ thông	CP phổ thông
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8,132,046	8,132,046
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	16,254,292	8,132,046
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(9,800)	(1,338,000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>16,244,492</u>	<u>6,794,046</u>

(c) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2013		31.12.2012	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Cổ phần Nhà nước	2,076,000	12.77%	1,038,000	12.76%
Cổ phần của các đối tượng khác	14,168,492	87.17%	5,756,046	70.78%
Cổ phiếu quỹ	9,800	0.06%	1,338,000	16.45%
Cộng	<u>16,254,292</u>	<u>100.00%</u>	<u>8,132,046</u>	<u>100.00%</u>

20 DOANH THU**(a) Doanh thu thuần**

	Kỳ báo cáo	
	Quý 4.2013	Quý 4.2012
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	953,046,058	121,363,987
Doanh thu công trình	106,480,831,516	141,828,325,581
Doanh thu khác	426,000,000	-
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	-	-
Giảm giá hàng bán	8,672,727	-
Doanh thu thuần	<u>107,851,204,847</u>	<u>141,949,689,568</u>

(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính

	Kỳ báo cáo	
	Quý 4.2013	Quý 4.2012
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,466,091,814	5,101,126,654
Cổ tức, lợi nhuận được chia	35,975,000	9,000
Lợi nhuận được chia từ Công ty con (Arico)	5,860,506,216	5,860,237,225
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	25,574,264	24,795,118
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2,379,202
Tổng cộng	<u>11,388,147,294</u>	<u>10,988,547,199</u>

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ báo cáo	
	Quý 4.2013	Quý 4.2012
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2,032,793,733	140,179,792
Giá vốn hợp đồng công trình	76,615,784,122	119,190,283,034
Giá vốn khác	105,963,636	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,108,508,305)	499,069,362
Tổng cộng	<u>77,646,033,186</u>	<u>119,829,532,188</u>

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ báo cáo	
	Quý 4.2013	Quý 4.2012
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	875,372,959	1,334,754,853
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	47,619,348	(158,886,698)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	78,355,716	42,200,656
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	12,933,945	58,166,904
Chi phí tài chính khác	-	-
Tổng cộng	1,014,281,968	1,276,235,715

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ báo cáo	
	Quý 4.2013	Quý 4.2012
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân công	17,249,012,863	9,340,634,402
Chi phí nguyên vật liệu	417,099,486	188,526,965
Chi phí khấu hao tài sản cố định	372,654,347	405,181,981
Phí, lệ phí	12,738,005	42,740,303
Chi phí dự phòng	906,676,331	7,114,633,002
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,801,298,139	1,053,438,069
Chi phí bằng tiền khác	3,050,296,150	1,384,127,610
Tổng cộng	24,809,775,321	19,529,282,332

24 THUẾ

Tại VP.HCM: Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo mức thuế suất là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Tại SEAREE: SEAREE phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo mức thuế suất là 25% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2013 do đã hết thời gian miễn giảm. (Searee Đà Nẵng được hưởng thuế suất là 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Được miễn thuế 2 năm và được giảm trừ 50% số thuế phải nộp trong 6 năm tiếp theo kể từ năm 2005).

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ báo cáo được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

	Kỳ báo cáo	
	Quý 4.2013	Quý 4.2012
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4,399,309,541	1,255,371,965
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1,668,942,139)	839,385,809
Cộng chi phí thuế TNDN	2,730,367,402	2,094,757,774

25 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Trong kỳ, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Nghiệp vụ khác với các bên liên quan

	Kỳ báo cáo	
	Quý 4.2013	Quý 4.2012
	VNĐ	VNĐ
Chi phí hoạt động chi hộ Arico	205,924,829	78,725,243

ii) Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và cán bộ chủ chốt khác trong kỳ như sau

	Kỳ báo cáo	
	Quý 4.2013	Quý 4.2012
	VNĐ	VNĐ
Thù lao của HĐQT và Ban kiểm soát	294,000,000	174,000,000
Thu nhập của Ban TGD và cán bộ chủ chốt khác	1,491,128,420	1,614,332,521
Tổng cộng	1,785,128,420	1,788,332,521

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	Số dư tại ngày	
	31.12.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Công ty con Arico		
Đầu tư vào công ty con	70,000,000,000	70,000,000,000
Phải thu khách hàng	19,973,537	-
Các khoản phải thu khác	6,934,203,774	5,702,200,769
Phải trả người bán	-	718,479,875

26 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính yếu là tư vấn, cung cấp và lắp đặt hệ thống cơ điện lạnh và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Người lập biểu



Mai Thị Kim Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc



Lê Tấn Phước

ĐVT: đồng Việt Nam

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
			VP.HCM	Searee	Loại trừ	Tổng cộng	VP.HCM	Searee	Loại trừ	Tổng cộng
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+)	100		387,348,690,443	110,541,132,929	(1,693,447,130)	496,196,376,242	321,379,946,168	165,158,491,707	(7,674,616,962)	478,863,820,913
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		220,029,466,332	8,857,185,797	-	228,886,652,129	112,297,652,585	6,049,829,922	-	118,347,482,507
1. Tiền	111	3	12,029,466,332	4,857,185,797	-	16,886,652,129	1,797,652,585	1,007,801,942	-	2,805,454,527
2. Các khoản tương đương tiền	112		208,000,000,000	4,000,000,000	-	212,000,000,000	110,500,000,000	5,042,027,980	-	115,542,027,980
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	6,113,180,766	-	-	6,113,180,766	32,464,001,146	-	-	32,464,001,146
1. Đầu tư ngắn hạn	121		7,931,047,144	-	-	7,931,047,144	35,516,078,972	-	-	35,516,078,972
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1,817,866,378)	-	-	(1,817,866,378)	(3,052,077,826)	-	-	(3,052,077,826)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86,872,169,223	49,675,926,011	(1,693,447,130)	134,854,648,104	79,031,299,715	46,976,938,211	(7,674,616,962)	118,333,620,964
1. Phải thu của khách hàng	131	5	87,396,061,036	49,702,815,646	-	137,098,876,682	78,885,192,588	50,151,735,336	-	129,036,927,924
2. Trả trước cho người bán	132		12,056,389,123	3,160,529,774	-	15,216,918,897	7,174,159,112	1,677,154,601	-	8,851,313,713
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1,693,447,130	-	(1,693,447,130)	-	7,674,616,962	-	(7,674,616,962)	-
4. Các khoản phải thu khác	135	6	8,961,413,649	93,131,486	-	9,054,545,135	6,655,095,565	175,697,652	-	6,830,793,217
5. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(23,235,141,715)	(3,280,550,895)	-	(26,515,692,610)	(21,357,764,512)	(5,027,649,378)	-	(26,385,413,890)
IV. Hàng tồn kho	140	7	70,519,923,045	51,630,139,051	-	122,150,062,096	95,289,682,280	110,464,105,983	-	205,753,788,263
1. Hàng tồn kho	141		70,911,016,775	51,669,126,719	-	122,580,143,494	96,394,405,725	110,970,447,214	-	207,364,852,939
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(391,093,730)	(38,987,668)	-	(430,081,398)	(1,104,723,445)	(506,341,231)	-	(1,611,064,676)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,813,951,077	377,882,070	-	4,191,833,147	2,297,310,442	1,667,617,591	-	3,964,928,033
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		144,049,449	195,674,345	-	339,723,794	25,563,659	101,020,306	-	126,583,965
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,072,500,998	-	-	3,072,500,998	623,882,254	-	-	623,882,254
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	8	47,548,430	-	-	47,548,430	47,548,430	-	-	47,548,430
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		549,852,200	182,207,725	-	732,059,925	1,600,316,099	1,566,597,285	-	3,166,913,384
B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+)	200		82,373,852,367	10,463,063,273	-	92,836,915,640	76,879,108,561	10,886,547,661	-	87,765,656,222
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-	-	-	-	-	-	-
II. Tài sản cố định	220		7,749,175,029	8,420,001,362	-	16,169,176,391	6,355,419,865	9,798,156,456	-	16,153,576,321
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9(a)	3,571,082,188	8,286,183,481	-	11,857,265,669	1,941,766,524	9,747,170,644	-	11,688,937,168
- Nguyên giá	222		10,049,919,635	20,995,143,684	-	31,045,063,319	9,296,515,067	22,829,901,378	-	32,126,416,445
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6,478,837,447)	(12,708,960,203)	-	(19,187,797,650)	(7,354,748,543)	(13,082,730,734)	-	(20,437,479,277)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9(b)	4,178,092,841	-	-	4,178,092,841	4,413,653,341	50,985,812	-	4,464,639,153
- Nguyên giá	228		4,633,133,473	142,148,000	-	4,775,281,473	4,955,152,786	173,603,000	-	5,128,755,786
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(455,040,632)	(142,148,000)	-	(597,188,632)	(541,499,445)	(122,617,188)	-	(664,116,633)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9(c)	-	133,817,881	-	133,817,881	-	-	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-	-	-	-	-	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		70,000,000,000	-	-	70,000,000,000	70,000,000,000	-	-	70,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		70,000,000,000	-	-	70,000,000,000	70,000,000,000	-	-	70,000,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		4,624,677,338	2,043,061,911	-	6,667,739,249	523,688,696	1,088,391,205	-	1,612,079,901
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2,295,041,732	1,136,273,271	-	3,431,315,003	28,550,725	1,066,469,888	-	1,095,020,613
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	11	1,429,089,766	906,788,640	-	2,335,878,406	495,137,971	21,921,317	-	517,059,288
3. Tài sản dài hạn khác	268		900,545,840	-	-	900,545,840	-	-	-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		469,722,542,810	121,004,196,202	(1,693,447,130)	589,033,291,882	398,259,054,729	176,045,039,368	(7,674,616,962)	566,629,477,135

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
			VP.HCM	Searee	Loại trừ	Tổng cộng	VP.HCM	Searee	Loại trừ	Tổng cộng
A. Nợ phải trả (300 = 310+330)	300		129,133,477,385	104,873,376,164	(1,693,447,130)	232,313,406,419	119,485,304,671	163,651,606,335	(7,674,616,962)	275,462,294,044
I. Nợ ngắn hạn	310		127,523,381,112	104,873,376,164	(1,693,447,130)	230,703,310,146	106,924,520,366	163,651,606,335	(7,674,616,962)	262,901,509,739
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	34,147,767,345	24,605,764,127		58,753,531,472	24,646,450,823	20,970,606,152	-	45,617,056,975
2. Phải trả cho người bán	312	13	23,340,340,464	26,108,385,813		49,448,726,277	35,299,461,079	33,354,854,803	-	68,654,315,882
3. Người mua trả tiền trước	313		45,157,072,792	16,386,400,595		61,543,473,387	20,024,114,248	88,935,012,038	-	108,959,126,286
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	1,736,707,450	2,923,053,959		4,659,761,409	400,815,585	2,101,130,903	-	2,501,946,488
5. Phải trả công nhân viên	315		5,556,199,035	7,113,500,619		12,669,699,654	2,918,301,433	3,915,694,619	-	6,833,996,052
6. Chi phí phải trả	316	15	10,838,125,360	1,139,904,973		11,978,030,333	20,386,230,070	105,652,205	-	20,491,882,275
7. Phải trả nội bộ	317		-	1,693,447,130	(1,693,447,130)	-	-	7,674,616,962	(7,674,616,962)	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	3,333,081,723	4,665,360,222		7,998,441,945	1,111,215,259	1,730,685,785	-	2,841,901,044
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	17	448,005,547	18,196,497,235		18,644,502,782	437,931,664	4,504,030,983	-	4,941,962,647
10. Quỹ khen thưởng & phúc lợi	323	18	2,966,081,396	2,041,061,491		5,007,142,887	1,700,000,205	359,321,885	-	2,059,322,090
II. Nợ dài hạn	330		1,610,096,273	-	-	1,610,096,273	12,560,784,305	-	-	12,560,784,305
1. Phải trả dài hạn khác	333		142,000,000	-	-	142,000,000	-	-	-	-
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		1,468,096,273	-	-	1,468,096,273	12,560,784,305	-	-	12,560,784,305
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	400		340,589,065,425	16,130,820,038	-	356,719,885,463	278,773,750,058	12,393,433,033	-	291,167,183,091
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	340,589,065,425	16,130,820,038	-	356,719,885,463	278,773,750,058	12,393,433,033	-	291,167,183,091
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		158,542,920,000	4,000,000,000	-	162,542,920,000	77,320,460,000	4,000,000,000	-	81,320,460,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		123,423,405,031	-	-	123,423,405,031	188,731,182,260	-	-	188,731,182,260
3. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		(268,085,059)	-	-	(268,085,059)	(36,771,902,288)	-	-	(36,771,902,288)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		24,651,474,802	2,729,241,986	-	27,380,716,788	19,564,766,808	2,729,241,986	-	22,294,008,794
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		8,132,046,000	-	-	8,132,046,000	8,132,046,000	-	-	8,132,046,000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		26,107,304,651	9,401,578,052	-	35,508,882,703	21,797,197,278	5,664,191,047	-	27,461,388,325
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)	440		469,722,542,810	121,004,196,202	(1,693,447,130)	589,033,291,882	398,259,054,729	176,045,039,368	(7,674,616,962)	566,629,477,135

ĐVT: đồng Việt nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này				Kỳ trước			
			VP.HCM	Searee	Loại trừ	Tổng cộng	VP.HCM	Searee	Loại trừ	Tổng cộng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		77,066,274,762	52,474,051,310	(21,689,121,225)	107,851,204,847	91,790,526,049	79,486,829,494	(29,318,993,248)	141,958,362,295
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					-		8,672,727		8,672,727
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20(a)	77,066,274,762	52,474,051,310	(21,689,121,225)	107,851,204,847	91,790,526,049	79,478,156,767	(29,318,993,248)	141,949,689,568
4. Giá vốn hàng bán	11	21	64,834,276,279	34,500,878,132	(21,689,121,225)	77,646,033,186	81,457,971,103	67,690,554,333	(29,318,993,248)	119,829,532,188
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12,231,998,483	17,973,173,178	-	30,205,171,661	10,332,554,946	11,787,602,434	-	22,120,157,380
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20(b)	11,228,023,239	160,124,055	-	11,388,147,294	10,752,417,804	236,129,395	-	10,988,547,199
7. Chi phí tài chính	22	22	729,232,005	285,049,963	-	1,014,281,968	332,903,520	943,332,195	-	1,276,235,715
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		677,913,980	197,458,979	-	875,372,959	479,515,382	855,239,471	-	1,334,754,853
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	11,662,338,490	10,691,648,963	2,455,787,868	24,809,775,321	12,988,831,313	6,540,451,019	-	19,529,282,332
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		11,068,451,227	7,156,598,307	(2,455,787,868)	15,769,261,666	7,763,237,917	4,539,948,615	-	12,303,186,532
11. Thu nhập khác	31		1,291,929,077	118,181,818	(781,783,915)	628,326,980	1,235,979,209	2,445,600,590	-	3,681,579,799
12. Chi phí khác	32		3,444,105,013	2,392,809	(3,237,571,783)	208,926,039	484,648,435	2,392,812	-	487,041,247
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2,152,175,936)	115,789,009	2,455,787,868	419,400,941	751,330,774	2,443,207,778	-	3,194,538,552
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8,916,275,291	7,272,387,316	-	16,188,662,607	8,514,568,691	6,983,156,393	-	15,497,725,084
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	1,653,297,175	2,746,012,366	-	4,399,309,541	170,909,101	1,084,462,864	-	1,255,371,965
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	24	(795,168,667)	(873,773,472)	-	(1,668,942,139)	550,033,947	289,351,862	-	839,385,809
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8,058,146,783	5,400,148,422	-	13,458,295,205	7,793,625,643	5,609,341,667	-	13,402,967,310
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70									

ĐVT: đồng Việt nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế kỳ này				Lũy kế kỳ trước			
			VP.HCM	Searee	Loại trừ	Tổng cộng	VP.HCM	Searee	Loại trừ	Tổng cộng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		363,941,619,553	244,504,845,044	(143,399,340,180)	465,047,124,417	301,553,380,132	340,272,596,022	(119,425,962,466)	522,400,013,688
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-	-	8,672,727	-	8,672,727
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20(a)	363,941,619,553	244,504,845,044	(143,399,340,180)	465,047,124,417	301,553,380,132	340,263,923,295	(119,425,962,466)	522,391,340,961
4. Giá vốn hàng bán	11	21	334,750,345,342	198,646,881,386	(143,399,340,180)	389,997,886,548	280,906,302,251	298,802,499,173	(119,425,962,466)	460,282,838,958
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		29,191,274,211	45,857,963,658	-	75,049,237,869	20,647,077,881	41,461,424,122	-	62,108,502,003
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20(b)	30,790,253,461	853,952,450	-	31,644,205,911	31,570,295,737	754,308,922	-	32,324,604,659
7. Chi phí tài chính	22	22	5,185,930,200	938,820,829	-	6,124,751,029	754,776,715	4,267,167,251	-	5,021,943,966
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,972,912,301	550,561,857	-	5,523,474,158	880,758,318	3,680,617,773	-	4,561,376,091
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	29,171,812,087	25,597,560,212	-	54,769,372,299	27,431,563,854	18,759,940,150	-	46,191,504,004
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		25,623,785,385	20,175,535,067	-	45,799,320,452	24,031,033,049	19,188,625,643	-	43,219,658,692
11. Thu nhập khác	31		4,345,817,872	789,441,904	(3,662,245,821)	1,473,013,955	1,410,231,625	2,447,265,700	-	3,857,497,325
12. Chi phí khác	32		4,028,852,610	46,667,216	(3,662,245,821)	413,274,005	628,030,875	9,602,236	-	637,633,111
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		316,965,262	742,774,688	-	1,059,739,950	782,200,750	2,437,663,464	-	3,219,864,214
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		25,940,750,647	20,918,309,755	-	46,859,060,402	24,813,233,799	21,626,289,107	-	46,439,522,906
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	5,424,398,712	6,147,378,087	-	11,571,776,799	1,953,510,802	2,503,306,289	-	4,456,817,091
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	24	(933,951,795)	(884,867,323)	-	(1,818,819,118)	1,531,120,782	334,821,708	-	1,865,942,490
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		21,450,303,730	15,655,798,991	-	37,106,102,721	21,328,602,215	18,788,161,110	-	40,116,763,325
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70									